

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2010

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 15

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 78.567.552.816 | 73.000.080.873 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 867.332.232 | 2.848.268.091 |
| 1. | Tiền | 111 | | 867.332.232 | 2.848.268.091 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 19.500.000.000 | 33.000.000.000 |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 19.500.000.000 | 33.000.000.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29.535.501.025 | 23.202.323.607 |
| 1. | Phải thu của khách hàng | 131 | | 10.526.351.813 | 14.555.781.126 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | | 2.611.310.705 | 881.606.762 |
| 3. | Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 16.521.213.467 | 7.888.310.679 |
| 4. | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (123.374.960) | (123.374.960) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 23.997.338.310 | 13.922.015.939 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 8 | 23.997.338.310 | 13.922.015.939 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.667.381.249 | 27.473.236 |
| 1. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.286.803.563 | |
| 2. | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | | |
| 3. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 380.577.686 | 27.473.236 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.466.446.814 | 10.736.621.048 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 11.456.446.814 | 10.700.425.215 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 10.863.333.365 | 10.551.097.371 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 29.760.762.687 | 28.596.711.778 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.897.429.322) | (18.045.614.407) |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 593.113.449 | 149.327.844 |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | 26.195.833 |
| 1. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | 12 | | 26.195.833 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 90.033.999.630 | 83.736.701.921 |

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

| TT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 61.851.727.813 | 55.916.842.924 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 61.851.727.813 | 55.871.090.347 |
| 1. | Phải trả cho người bán | 312 | | 8.454.215.481 | 5.649.072.069 |
| 2. | Người mua trả tiền trước | 313 | | 30.102.837.162 | 22.670.770.176 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 5.614.194.792 | 3.644.884.293 |
| 4. | Phải trả người lao động | 315 | | 84.493.000 | 1.632.887.600 |
| 5. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 14 | 16.999.076.216 | 22.108.404.091 |
| 6. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 596.911.162 | 165.072.118 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | | 45.752.577 |
| 1. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | 45.752.577 |
| 2. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 28.182.271.817 | 27.819.858.997 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 27.467.319.279 | 26.946.793.134 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 15 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 15 | 8.940.000.000 | 6.086.667.682 |
| 3. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.400.000.000 | 1.634.766.785 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 15 | 3.825.531.689 | 6.923.571.077 |
| 5. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 301.787.590 | 301.787.590 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 714.952.538 | 873.065.863 |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | | 124.245.000 |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 714.952.538 | 748.820.863 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 90.033.999.630 | 83.736.701.921 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | | 30/09/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Tài sản thuê ngoài | - | - |
| 2 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 387.182.409 | 387.182.409 |
| 3 | Hàng hóa nhận bán bộ, nhận ký gởi | - | - |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 23 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2010

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC

| S | Chỉ tiêu | Mã Th. | Quý 3 năm | Luỹ kế đến | Quý 3 năm | Luỹ kế đến |
|-----------|--|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| T | | | 2010 | 30/9/2010 | 2009 | 30/9/2009 |
| T | | số M | VND | VND | VND | VND |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 16 | 24.382.580.620 | 49.878.975.815 | 14.939.918.592 | 31.582.428.441 |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 02 16 | 20.584.546 | 20.584.546 | 462.708.920 | 462.708.920 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 10 16 | 24.361.996.074 | 49.858.391.269 | 14.477.209.672 | 31.119.719.521 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 17 | 21.918.197.348 | 44.684.137.314 | 13.053.551.104 | 26.690.658.078 |
| 5. | CCDV | 20 | 2.443.798.726 | 5.174.253.955 | 1.423.658.568 | 4.429.061.443 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 18 | 649.286.818 | 2.140.478.535 | 200.544.008 | 547.976.407 |
| 7. | Chi phí hoạt động tài chính | 22 19 | 30.628.774 | 61.480.867 | 31.700.832 | 35.424.958 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | <i>30.628.774</i> | <i>61.480.867</i> | <i>31.700.832</i> | <i>35.424.958</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | | | |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 1.060.886.380 | 2.625.864.175 | 859.513.170 | 2.364.545.594 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | 2.001.570.390 | 4.627.387.448 | 732.988.574 | 2.577.067.298 |
| 11 | | | | | | |
| . | Thu nhập khác | 31 20 | 420.062.874 | 475.522.238 | 602.516.414 | 848.087.256 |
| 12 | | | | | | |
| . | Chi phí khác | 32 21 | 2.178.767 | 2.200.767 | 1.650 | 4.287.364 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | 417.884.107 | 473.321.471 | 602.514.764 | 843.799.892 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 22 | 2.419.454.497 | 5.100.708.919 | 1.335.503.338 | 3.420.867.190 |
| 15 | | | | | | |
| . | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 22 | 604.863.624 | 1.275.177.230 | 77.310.796 | 598.651.759 |
| 16 | | | | | | |
| . | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 22 | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 1.258.192.542 | 2.822.215.431 |
| 18 | | | | | | |
| . | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 23 | 1.512,16 | 3.187,94 | 1.048,49 | 2.351,85 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

Trần Mộng Nhung

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 23 tháng 10 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 06 năm 2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng, các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Kinh doanh và môi giới đầu giá bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Lập dự án, thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Thiết kế quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng giao thông;
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng, công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).
- Riêng báo cáo quý 3 năm 2010 bắt đầu từ ngày 01/07/2010 kết thúc ngày 30/09/2010.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
 - ✓ Lợi nhuận sau thuế năm 2009 đã phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.
 - ✓ Lợi nhuận quý 1, quý 2 và quý 3 năm 2010 chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Các loại thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 63.222.399 | 8.171.263 |
| Tiền gửi ngân hàng | 804.109.833 | 2.840.096.828 |
| Các khoản tương đương tiền | | - |
| Cộng | 867.332.232 | 2.848.268.091 |

6. Đầu tư ngắn hạn

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 19.500.000.000 | 33.000.000.000 |
| Cộng | 19.500.000.000 | 33.000.000.000 |

7. Các khoản phải thu khác

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về vốn thi công cho các đơn vị trực thuộc | 12.885.397.162 | 7.689.834.184 |
| Bảo hiểm y tế, thất nghiệp trả trước | 37.949.372 | |
| Lãi dự thu | | 194.695.890 |
| Phải thu khác (tiền lương ứng trước, trợ cấp chế độ) | 27.036.300 | 3.780.605 |
| Cộng | 12.950.382.834 | 7.888.310.679 |

8. Hàng tồn kho

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.578.667.400 | 556.463.219 |
| Công cụ, dụng cụ | | 4.000.000 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 22.294.425.910 | 13.237.307.720 |
| Hàng hóa | 124.245.000 | 124.245.000 |
| Cộng | 23.997.338.310 | 13.922.015.939 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|-------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 380.577.686 | 27.473.236 |
| Cộng | 380.577.686 | 27.473.236 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | |
| Số đầu kỳ 01/01/10 | 3.704.257.645 | 19.573.876.596 | 5.318.577.537 | 28.596.711.778 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 764.090.909 | 1.558.720.000 | 2.322.810.909 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 834.000.000 | 324.760.000 | 1.158.760.000 |
| Số cuối kỳ 30/09/10 | 3.704.257.645 | 19.503.967.505 | 6.552.537.537 | 29.760.762.687 |
| <u>Khấu hao</u> | | | | |
| Số đầu kỳ 01/01/10 | 2.241.417.634 | 12.502.626.930 | 3.301.569.843 | 18.045.614.407 |
| Khấu hao trong kỳ | 93.219.423 | 1.365.856.725 | 524.845.950 | 1.983.922.098 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 834.000.000 | 298.107.183 | 1.132.107.183 |
| Số cuối kỳ 30/09/10 | 2.334.637.057 | 13.034.483.655 | 3.528.308.610 | 18.897.429.322 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | |
| Số đầu kỳ 01/01/10 | 1.462.840.011 | 7.071.249.666 | 2.017.007.694 | 10.551.097.371 |
| Số cuối kỳ 30/09/10 | 1.369.620.588 | 6.469.483.850 | 3.024.228.927 | 10.863.333.365 |

11. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng mỏ đá Tam Nghĩa | 81.988.095 | 81.988.095 |
| Cải tạo khuôn viên, kho bãi Công ty | 500.692.371 | 56.906.766 |
| Chi phí xây dựng kho phòng chống bão lụt Thuận Yên | 10.432.983 | 10.432.983 |
| Cộng | 593.113.449 | 149.327.844 |

12. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu Chính phủ (đến hạn đã thanh toán) | | 26.195.833 |
| Cộng | | 26.195.833 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|------------|------------|
|------------|------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | VND | VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.581.452.729 | 2.219.724.411 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.032.742.063 | 1.401.053.671 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 2.242.211 |
| Thuế tài nguyên | | 18.500.000 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 3.364.000 |
| Cộng | 5.614.194.792 | 3.644.884.293 |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/09/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 111.298.135 | 123.964.157 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | | 61.824.117 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 397.000.000 | |
| Cổ tức phải trả | 1.226.640.000 | 1.155.624.000 |
| Phải trả khối lượng cho các đơn vị trực thuộc và các khoản phải trả khác | 11.693.307.448 | 20.766.991.817 |
| Cộng | 13.428.245.583 | 22.108.404.091 |

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/09 | 12.000.000.000 | 5.398.763.434 | 1.319.339.249 | 3.553.802.321 | 301.787.590 |
| Tăng trong năm | - | 747.904.248 | 958.893.059 | 7.112.654.528 | - |
| Giảm trong năm | - | 60.000.000 | 643.465.523 | 3.742.885.772 | - |
| Số dư tại 31/12/09 | 12.000.000.000 | 6.086.667.682 | 1.634.766.785 | 6.923.571.077 | 301.787.590 |
| Số dư tại 01/01/10 | 12.000.000.000 | 6.086.667.682 | 1.634.766.785 | 6.923.571.077 | 301.787.590 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.913.332.318 | 765.233.215 | 3.825.531.689 | - |
| Giảm trong kỳ | - | 60.000.000 | | 6.923.571.077 | - |
| Số dư tại 30/09/10 | 12.000.000.000 | 8.940.000.000 | 2.400.000.000 | 3.825.531.689 | 301.787.590 |

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Tỷ lệ vốn góp % | 30/09/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 53,80% | 6.456.000.000 | 6.456.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 46,20% | 5.544.000.000 | 5.544.000.000 |
| Cộng | 100% | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |

15.3 Cổ phiếu

| | 30/09/2010 Cổ phiếu | 01/01/2010 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu thường | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu thường | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

15.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | | 6.923.571.077 | 3.553.802.321 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối | | | @ 59.083.451 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế cắt giảm doanh thu | | | |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | | 6.923.571.077 | 3.612.885.772 |
| - Trích Quỹ đầu dự phòng tài chính | | 765.233.215 | 958.893.059 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | | 2.913.332.318 | 747.904.248 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 965.005.544 | 750.464.465 |
| - Chia cổ tức năm trước | | 2.280.000.000 | 1.155.624.000 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ báo cáo | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 6.983.571.077 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | | | 60.000.000 |
| - Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | 60.000.000 |
| - Tạm ứng cổ tức | | - | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 6.923.571.077 |

Lợi nhuận năm 2009 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010, lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2010 chưa phân phối.

@ Dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp phần lợi nhuận giảm năm trước (tương ứng với doanh thu 2007 bị cắt giảm sau kiểm toán nhà nước) số tiền: 59.083.451 đồng.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Quý 3 năm | Luỹ kế đến | Quý 3 năm | Luỹ kế đến |
|-----------|------------|-----------|------------|
|-----------|------------|-----------|------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

| | 2010 VND | 30/09/2010 VND | 2009 VND | 30/09/2009 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 24.382.580.620 | 49.878.975.815 | 14.939.918.592 | 31.582.428.441 |
| + Doanh thu xây dựng | 22.190.976.727 | 43.680.959.878 | 13.374.538.612 | 28.187.036.727 |
| Trong đó: D.Thu XD cầu đường | 22.190.976.727 | 43.334.398.969 | 13.374.538.612 | 25.869.676.750 |
| + Doanh thu khai thác đá | 2.191.603.893 | 6.198.015.937 | 1.565.379.980 | 3.395.391.714 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| + Quyết toán xây dựng bị cắt giảm | 20.584.546 | 20.584.546 | 462.708.920 | 462.708.920 |
| Doanh thu thuần về bán HHDV | 24.361.996.074 | 49.858.391.269 | 14.477.209.672 | 31.119.719.521 |

17. Giá vốn hàng bán

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Quý 3 năm 2009 VND | Luỹ kế đến 30/09/2009 VND |
|----------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn xây dựng | 19.393.009.660 | 39.574.829.641 | 11.742.728.069 | 24.158.878.915 |
| Giá vốn khai thác đá | 2.525.187.688 | 5.109.307.673 | 1.310.823.035 | 2.531.779.163 |
| Cộng | 22.765.939.966 | 44.684.137.314 | 13.053.551.104 | 26.690.658.078 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Quý 3 năm 2009 VND | Luỹ kế đến 30/09/2009 VND |
|---------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 557.876.024 | 1.900.699.135 | 195.733.888 | 348.744.162 |
| Lãi cho các đội vay | 110.211.390 | 239.779.400 | 4.810.120 | 199.232.245 |
| Cộng | 668.087.414 | 2.140.478.535 | 200.544.008 | 547.976.407 |

19. Chi phí tài chính

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Quý 3 năm 2009 VND | Luỹ kế đến 30/09/2009 VND |
|--------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 30.804.274 | 61.480.867 | 31.700.832 | 35.424.958 |
| Cộng | 30.804.274 | 61.480.867 | 31.700.832 | 35.424.958 |

20. Thu nhập khác

| | Quý 3 năm 2010 | Luỹ kế đến 30/09/2010 | Quý 3 năm 2009 | Luỹ kế đến 30/09/2009 |
|--|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|--|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

| | VND | VND | VND | VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý tài sản | 363.181.818 | 363.181.818 | | 201.904.762 |
| Cho thuê mặt bằng, máy thi công | 24.560.000 | 67.996.364 | 9.262.626 | 39.580.808 |
| Phế liệu, thu khác | 32.321.056 | 44.344.056 | 593.253.788 | 606.601.686 |
| Cộng | 420.062.874 | 475.522.238 | 602.516.414 | 848.087.256 |

21. Chi phí khác

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Quý 3 năm 2009 VND | Luỹ kế đến 30/09/2009 VND |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | | | | 4.285.714 |
| Chi phí khác | 2.178.767 | 2.200.767 | 1.650 | 1.650 |
| Cộng | 2.178.767 | 2.200.767 | 1.650 | 4.287.364 |

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Quý 3 năm 2010 VND | Luỹ kế đến 30/09/2010 VND | Quý 3 năm 2009 VND | Luỹ kế đến 30/09/2009 VND |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế Đ/chỉnh các khoản TN chịu thuế | 2.419.454.497 | 5.100.708.919 | 1.335.503.338 | 3.420.867.190 |
| - Điều chỉnh tăng | | | | |
| - Điều chỉnh giảm | | | | |
| Thu nhập chịu thuế | 2.419.454.497 | 5.100.708.919 | 1.335.503.338 | 3.420.867.190 |
| - Thu nhập chịu thuế phát sinh | | | | |
| Thuế suất | 25% | 25% | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 604.863.624 | 1.275.177.230 | 77.310.796 | 598.651.759 |
| Thuế Thu nhập DN được giảm | | | | |
| - Thuế TNDN được giảm 50% | | | | |
| - Thuế TNDN được giảm 30%: | | | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 604.863.624 | 1.275.177.230 | 77.310.796 | 598.651.759 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 1.258.192.542 | 2.822.215.431 |

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 3 năm | Luỹ kế đến | Quý 3 năm | Luỹ kế đến |
|--|-----------|------------|-----------|------------|
|--|-----------|------------|-----------|------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

| | 2010 | 30/09/2010 | 2009 | 30/09/2009 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 1.258.192.542 | 2.822.215.431 |
| Đ/C tăng hoặc giảm LN kế toán | | | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | | | |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | | | |
| Lợi nhuận chia cổ tức, trích quỹ | 1.814.590.873 | 3.825.531.689 | 1.258.192.542 | 2.822.215.431 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.512,16 | 3.187,94 | 1.048,50 | 2.351,85 |

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán AAC và quý 3 năm 2009 được lập bởi Công ty.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Lập biểu****Trần Mộng Nhung****Nguyễn Tuấn Anh****Đặng Thơ***Quảng Nam, ngày 23 tháng 10 năm 2010*

Số / GTr-BTGĐ

Tam kỳ, ngày 23 tháng 10 năm 2010

V/v: giải trình báo cáo KQKD Q3/2010

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam là một đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng. Sản phẩm chủ yếu của công ty là xây dựng cơ bản các công trình giao thông.

Căn cứ nội dung tại Mục IV, khoản 1, điểm 1.2.2 Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 3 năm 2010 tăng lớn hơn mười phần trăm (10%) so với quý 3 năm 2009 như sau:

Do doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2010 đạt : **24.361.996.074 đ** tăng **9.884.768.402đ** so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2009 là: **14.477.209.672 đ**, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính là : **649.286.818 đ**, tăng gấp ba lần so với doanh thu hoạt động tài chính Q3/2009 là: **200.544.008 đ**, cho nên lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 3 năm 2010 tăng lớn hơn mười phần trăm (10%) so với lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 3 năm 2009.

Vậy, Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam làm văn bản này giải trình sự biến động bất thường của lợi nhuận sau thuế TNDN giữa BCTC quý 3 năm 2010 so với lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý 3 năm 2009 để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu TC-KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Mộng Nhung